TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2020/DS-PT
Ngày: 06-3-2020
V/v: "Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự
Các Thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân
Bà Lê Thúy Cầu

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Quang Hiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 80/2020/TLPT-DS ngày 02/01/2020, về việc *"Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo;

Giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Thôn B, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Lâm Đồng.

**** Bị đơn:*** Ông Đỗ Minh H, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Đội 6, thôn T3, xã T2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Minh H là bà Nguyễn Thị N1 (theo Giấy ủy quyền ngày 29/5/2019).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Đỗ Thị Bích L, sinh năm 1974. Địa chỉ: thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Lâm Đồng.

2. Chị Đỗ Thị Bích L1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Đội 6, thôn T3, xã T2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chị Đỗ Thị Bích K, sinh năm 1977. Địa chỉ: số 110b đường Đ, phường X, thành phố Đ1, tỉnh Lâm Đồng.

4. Anh Đỗ Thừa T, sinh năm 1981. Địa chỉ: số 110b/2 đường Đ, phường X, thành phố Đ1, tỉnh Lâm Đồng.

5. Anh Đỗ Tấn H1, sinh năm 1984; Nơi ĐKHKTT: Đội 6, thôn T3, xã T2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; Tạm trú: Đội 2, thôn P, xã T4, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Anh Đỗ Tấn T1, sinh năm 1989; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 6, thôn T3, xã T2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Tạm trú: #06-23-Block 75-Marine Drive-Marine Parade-Singapore 440075. FIN: G3213384W.

Địa chỉ nơi làm việc: KAJIMA OVERSEAS ASIA PTE LTP 80 Marine Parade Road, #06-01-Parkway Parade-Singapore 449296.

(Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là: Chị Đỗ Thị Bích L1, chị Đỗ Thị Bích L, chị Đỗ Thị Bích K, anh Đỗ Thừa T, anh Đỗ Tấn T1 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N tham gia tố tụng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 29/6/2016, bản tự khai ngày 18/7/2016, biên bản hòa giải ngày 14/12/2016, 02/8/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị Bích L, Đỗ Thị Bích L1, Đỗ Thị Bích K, Đỗ Thừa T, Đỗ Tấn T1 trình bày:

Nguyên thửa đất số 99, diện tích 992m^2 và thửa đất số 196, diện tích 424m^2,

tờ bản đồ số 30, xã T2, huyện S (nay là thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi (đo vẽ năm 2002) là thửa đất số 907, diện tích 83 6m^2 và thửa đất số 1090, diện tích 362m^2, tờ bản đồ số 04, xã T2, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (đo vẽ năm 1983). Hai thửa đất này của ông nội chồng bà là cố Đỗ C để lại.

Cụ Đỗ K1 ở với cố Đỗ C đến khi cố C chết, cụ Đỗ K1 có con là ông Đỗ C1, vợ chồng ông Đỗ C1 có con chung là ông Đỗ Minh H. Năm 1963, ông Đỗ C1 chết, vợ ông Đỗ C1 đi lấy chồng khác nên cụ Đỗ K1 nuôi dưỡng ông H. Năm 1971, cụ Đỗ K1 già yếu nên gọi chồng bà là ông Đỗ Minh Th và mẹ chồng bà là cụ Cao Thị Th1 (cha chồng bà là cụ Đỗ Th2 chết năm 1968) về làm ngôi nhà sát vách nhà cụ Đỗ K1. Đến năm 1973 bà về làm dâu, vì chồng bà là con trai duy nhất nên cụ Cao Thị Th1 cùng vợ chồng bà ở và sản xuất trên hai thửa đất trên từ đó cho đến nay.

Năm 1974 cụ Đỗ K1 chết, vợ chồng bà trực tiếp nuôi dưỡng ông H. Đến năm 1979, ông H bỏ nhà đi biệt tích. Thực hiện Chỉ thị 299/TTg mẹ chồng bà là cụ Cao Thị Th1 đã kê khai đăng ký và có tên trong sổ 5B đối với thửa đất 907 và thửa đất số 1090.

Năm 1983, ngôi nhà tranh vách đất của cụ K1 và ngôi nhà của vợ chồng bà đều hư hỏng nên vợ chồng bà xây dựng hai gian nhà liền kề nhau, một gian vợ chồng bà ở, một gian để thờ cúng ông bà. Năm 1996, ông H cưới vợ, vợ chồng bà giao gian nhà thờ cho vợ chồng ông H sử dụng. Năm 2009, gian nhà của vợ chồng bà xuống cấp, vợ chồng bà dỡ ra để xây dựng lại thì bị ông H ngăn cản, không cho xây dựng, không cho gia đình bà sử dụng đất.

Bà yêu cầu vợ chồng ông Đỗ Minh H và bà Nguyễn Thị N1 phải thu dọn hoa màu, trả cho bà và 06 người con của bà là Đỗ Thị Bích L, Đỗ Thị Bích L1, Đỗ Thị Bích K, Đỗ Thừa T, Đỗ Tấn H1, Đỗ Tấn T1 quyền sử dụng 760m^2 đất ở phía Tây của hai thửa đất số 99 và thửa đất số 196, tờ bản đồ số 30, xã T2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Đối với căn nhà do vợ chồng bà xây dựng trên thửa đất 196, bà tự nguyện giao cho vợ chồng ông Đỗ Minh H, bà Nguyễn Thị N1 tiếp tục sử dụng, không yêu cầu thanh toán lại giá trị.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Đỗ Tấn H1 trình bày tại phiên tòa: Anh thống nhất với lời trình bày của mẹ anh (bà Nguyễn Thị N).

Tại biên bản ghi lời khai ngày 11/7/2016 bản ghi ý kiến ngày 22/7/2016, biên bản hòa giải ngày 14/12/2016, 02/8/2019 và tại phiên tòa, bị đơn là ông Đỗ Minh H, bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 99 và thửa đất số 196, tờ bản đồ số 30, xã T2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc như nguyên đơn trình bày.

Tuy nhiên, hai thửa đất này đã được ông cố ông H tức cố Đỗ C chia cho ông nội ông H là cụ Đỗ K1 sử dụng để thờ cúng ông bà, tổ tiên vì ông nội ông H là con trai cả. Cố Đỗ C đã chia đất cho cụ Đỗ Th2 (cha ông Đỗ Minh Th, cha chồng bà Nguyễn Thị N) diện tích đất ở sát bên hai thửa đất tranh chấp nhưng cha ông Th đã bán. Vì thấy hoàn cảnh em trai không có chỗ ở nên ông nội ông H đã cho vợ chồng cụ Đỗ Th2 đến ở tại góc phía Đông Nam của thửa đất số 196 diện tích khoảng 90m^2, lúc đó ông Th không có nhà.

Ông nội ông H có 03 người con: Đỗ Thị Tr, Đỗ Thị S1 và Đỗ Minh C2 là cha ông H (không phải là Đỗ C1 như nguyên đơn khai).

Trước đây ông nội ông H có để lại 02 căn nhà (01 nhà thờ và 01 nhà ngang) làm bằng vật liệu mái tranh, vách đất. Sau khi ông nội ông H chết, ông H đi lang thang xin ăn khắp nơi. Năm 1983, lúc ông H không có ở nhà, ông Th tự ý dỡ 02 căn nhà này và xây dựng 02 gian nhà bằng gạch mái ngói, gian nhà thờ ông Th làm ra phía trước nền nhà thờ cũ, gian nhà vợ chồng ông Th ở làm trên nền nhà thờ của ông nội ông H làm trước đây. Khoảng năm 1990, ông H về lại quê, khi về thì ở trên gian nhà thờ mới do vợ chồng ông Th xây dựng. Năm 2009, ông Th dỡ gian nhà vợ chồng ông đang ở để xây dựng lại thì ông H không đồng ý, ông H yêu cầu vợ chồng ông Th dỡ nhà về làm lại ở vị trí trước đây ông nội ông đã cho ở phía Đông Nam thửa đất số 196, nhưng vợ chồng ông Th không đồng ý. Bà Nguyễn Thị N không nằm trong bất cứ hàng thừa kế nào và cũng không có công sức gì trong việc quản lý đối vơi thửa đất tranh chấp. Việc bà Cao Thị Th1 có tên trong sổ mục kê đối với thửa đất tranh chấp là vì lúc đó ông H bị tai nạn phải điều trị ở bệnh viện Chợ Rẫy và lúc đó ông H chưa đủ 18 tuổi nên địa phương ghi tên bà Cao Thị Th1 vào sổ mục kê. Từ năm 1996 cho đến nay, vợ chồng ông bà quản lý thửa đất tranh chấp nói trên, ngoài ra không có ai khác quản lý.

Đối với yêu cầu của bà N về việc yêu cầu Tòa án chia cho bà quyền sử

dụng đối với 760m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 99 và thửa đất số 196, tờ bản đồ số 30, xã T2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi thì vợ chồng ông bà không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm g khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

1.1. Dành 14,8m^2 thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 30 xã T2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi để làm lối đi chung, giới cận của lối đi chung như sau:

- Phía Bắc giáp đường đất rộng l,4m.

- Phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 196, tờ bản đồ số 30, xã T2, thành phố Q rộng 1,5m.

- Phía Tây giáp vườn ông Phan Thanh Kiếm dài 10,1m.

- Phía Đông giáp phần đất thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 30 xã T2 mà ông H, bà N1 phải trả cho bà N và các anh, chị Đỗ Thị Bích L, Đỗ Thị Bích L1, Đỗ Thị Bích K, Đỗ Thừa T, Đỗ Tấn H1, Đỗ Tấn T1 dài 10,3m.

1.2. Buộc ông Đỗ Minh H, bà Nguyễn Thị N1 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị N và các anh, chị Đỗ Thị Bích L, Đỗ Thị Bích L1, Đỗ Thị Bích K, Đỗ Thừa T, Đỗ Tấn H1, Đỗ Tấn T1 614,6m^2 đất thuộc thửa đất số 99, trong đó có 100m^2 đất ở, 514,6m^2 đất vườn và 138,9m^2 đất thuộc thửa đất số 96, trong đó có 100m^2 đất ở, 38,9m^2 đất vườn, đều thuộc tờ bản đồ số 30, xã T2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Tổng diện tích là 753,5m^2, trong đó có 200m^2 đất ở và 553,5m^2 đất vườn).

- 614,6m^2 đất thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 30 xã T2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có giới cận như sau:

+ Phía Bắc giáp đường đi số 11 của khu dân cư T3 thuộc Công ty Cổ phần

Phát triển Đô thị Angkora, có 4 đoạn rộng 9,1m + 6,5m + 2,2m + 0,8m;

+ Phía Nam giáp phần đất thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 30, xã T2 mà ông H, bà N1 phải trả cho bà N và các anh, chị Đỗ Thị Bích L, Đỗ Thị Bích L1, Đỗ Thị Bích K, Đỗ Thừa T, Đỗ Tấn H1, Đỗ Tấn T1 rộng 14m;

+ Phía Tây giáp đường đất có 6 đoạn dài 7,5m + 3,3m + 14,3m + 8,3 m + 2,2m + 3m;

+ Phía Đỗng giáp phần đất còn lại của thửa đất số 99, tờ bản đồ số 30, xã T2 dài 39,3m.

- 138,9m^2 đất thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 30 xã T2 có giới cận:

+ Phía Bắc giáp đất phần đất thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 30, xã T2 mà ông H, bà N1 phải trả cho bà N và các anh, chị Đỗ Thị Bích L, Đỗ Thị Bích L1, Đỗ Thị Bích K, Đỗ Thừa T, Đỗ Tấn H1, Đỗ Tấn T1 cạnh dài 14m;

+ Phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 196, tờ bản đồ số 30 xã T2 dài 13,3m;

+ Phía Tây giáp phần đường đi được tách ra từ thửa đất số 196, tờ bản đồ số 30, xã T2 dài 10,3m;

+ Phía Đỗng giáp phần đất còn lại của thửa đất số 196, tờ bản đồ số 30, xã T2 dài 10,3m.

(Có sơ đồ phân chia hai thửa đất kèm theo bản án);

Bà Nguyễn Thị N, các anh, chị Đỗ Thị Bích L, Đỗ Thị Bích L1, Đỗ Thị Bích K, Đỗ Thừa T, Đỗ Tấn H1, Đỗ Tấn T1 có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N về việc giao căn nhà diện tích 53,6m^2 trên phần đất còn lại của thửa đất 196, tờ bản đồ số 30, xã T2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Đỗ Minh H, bà Nguyễn Thị N1 trọn quyền sở hữu. Ông H, bà N1 không phải thanh toán giá trị căn nhà cho bà N.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Kháng cáo:

Ngày 04/12/2019, bị đơn ông H, bà N1 nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do:

- Thửa đất số 99 và thửa đất số 196 có nguồn gốc của cụ Đỗ C. Cụ Đỗ K1 là trưởng nam nên ở với cố Đỗ C và quản lý hai thửa đất này. Ông Đỗ Th2 được cố Đỗ C chia đất ở mảnh vườn khác.

- Cụ Đỗ K1 cho bà Cao Thị Th1 tạm mượn khoảng 70m^2 đất để làm nhà ở trên thửa đất số 196 tại phía Đông Nam.

- Sở dĩ bà Cao Thị Th1 có tên trong Sổ mục kê vì lúc đó ông Đỗ Minh H đi làm ăn tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Theo Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông Đỗ Minh H là người được quyền thừa kế hai thửa đất này.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Lời trình bày của bị đơn phù hợp với biên bản họp gia tộc họ Đỗ. Nguyên đơn thừa nhận có việc cụ Đỗ K1 gọi về cho làm nhà trên thửa đất tranh chấp. Như vậy, nguyên đơn chỉ được sử dụng một phần thửa đất được cho. Bị đơn là cháu nội của cụ Đỗ K1. Năm 1979 bỏ nhà đi, năm 1990 trở về và năm 1996 lấy vợ, ở tại thửa đất. Do đó, nguyên đơn có công sức quản lý, giữ gìn thửa đất. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn giao 753m^2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Thửa đất số 99 và thửa đất số 196 có nguồn gốc của cố Đỗ C để lại. Cụ Đỗ K1 sống cùng cố Đỗ C và cùng quản lý thửa đất 99 và thửa đất 196 cho đến khi cố Đỗ C chết. Cụ Đỗ Th2 được chia đất và sinh sống ở nơi khác.

[2] Năm 1971, cụ Cao Thị Th1 (vợ cụ Đỗ Th2) và ông Đỗ Minh Th (con cụ Đỗ Th2) được cụ Đỗ K1 cho làm nhà ở phía Đông Nam thửa đất 196. Thời điểm này các con cụ Đỗ K1 đều đã chết nên cụ K1 nuôi cháu nội là ông Đỗ Minh H. Năm 1973 ông Đỗ Minh Th cưới bà Nguyễn Thị N về cùng sinh sống với cụ Đỗ K1 trên hai thửa đất này. Năm 1974 cụ Đỗ K1 chết, thời điểm này ông Đỗ Minh H mới 7 tuổi nên cụ Cao Thị Th1 và vợ chồng bà N tiếp tục nuôi dưỡng ông H và quản lý hai thửa đất này. Năm 1979, ông Đỗ Minh H bỏ nhà đi. Năm 1990 ông H

trở lại quê, đến năm 1996, ông H lấy vợ là bà Nguyễn Thị N1 và về sinh sống trên gian nhà thờ do vợ chồng ông Th xây dựng. Gia đình ông Th, bà N và ông H, bà N1 cùng quản lý, sử dụng hai thửa đất 99 và 196.

[3] Về đăng ký, kê khai đất đai: Theo Công văn số 400/CNTPQN ngày 05/8/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh thành phố Q (bút lục 159) và biên bản làm việc của Tòa án ngày 09/9/2016 với Ủy ban nhân dân xã T2 (bút lục 155) xác định cụ Cao Thị Th1 có tên đối với thửa 99 (thửa 907 cũ) và thửa 196 (thửa 1090 cũ) trong Sổ mục kê lập năm 1985; trong Sổ đăng ký ruộng đất (5b) thửa 907 không ai đứng tên, thửa 99 (1090) bà Th1 đứng tên. Theo Sổ mục kê năm 2001, ông Đỗ Minh H có tên đối với thửa 99 và thửa 196.

[4] Xét hai thửa đất 99 và thửa đất 196 cố Đỗ C đã chia cho cụ Đỗ K1 (ông nội của bị đơn), cố Đỗ C đã chia cho cụ Đỗ Th2 (cha của nguyên đơn) phần đất khác và cụ Đỗ Th2 đã chuyển nhượng cho bà Phan Thị Lộc. Lời trình bày này của bị đơn phù hợp với biên bản họp họ tộc ngày 22/7/2016 (bút lục số 123) và nguyên đơn cũng thừa nhận cụ Cao Thị Th1 và ông Đỗ Minh Th xây dựng nhà trên thửa đất tranh chấp là do được cụ Đỗ K1 gọi về cho làm nhà trên một phần đất từ năm 1973. Cho nên đất tranh chấp tuy có nguồn gốc của cố Đỗ C nhưng cụ Đỗ K1 đã quản lý, sử dụng; gia đình cụ Cao Thị Th1 và ông Đỗ Minh Th chỉ được cụ Đỗ K1 cho sử dụng một phần. Nguyên đơn khai cụ Đỗ K1 đã cho cụ Cao Thị Th1 và ông Đỗ Minh Th thửa đất đang tranh chấp nhưng không có chứng cứ chứng minh.

[5] Ông Đỗ Minh H là cháu nội của cụ Đỗ K1, cùng sinh sống trên thửa đất nêu trên với cụ Đỗ K1; đến năm 1979 mới bỏ nhà đi, đến khoản năm 1990 trở về ở và sử dụng phần đất nêu trên. Ngoài phần đất gia đình cụ Cao Thị Th1 và ông Đỗ Minh Th được cụ Đỗ K1 cho xây nhà ở thì phần đất còn lại phải thuộc quyền quản lý sử dụng của ông H, vì ông H là người đang sử dụng đất và cũng là người thừa kế của cụ Đỗ K1. Cụ Cao Thị Th1 và vợ chồng ông Đỗ Minh Th, bà Nguyễn Thị N có công trong việc quản lý đất trong thời gian ông H bỏ nhà đi.

[6] Vụ án được giải quyết sơ thẩm lại theo Quyết định giám đốc thẩm số 03/2019/DS-GĐT ngày 20/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ viện dẫn phần [3] của Quyết định giám đốc thẩm để giải quyết vụ án mà không xem xét đến nhận định tại phần [1] và phần [2] là thiếu sót, không toàn diện.

[7] Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn là có cơ sở, cần sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng giao cho nguyên đơn phần đất trước đây gia đình cụ Cao Thị Th1 và ông Đỗ Minh Th được cụ Đỗ K1 cho sử dụng một phần ở phía Nam thửa đất 196, có diện tích 240m^2. Việc giao cho nguyên đơn phần đất này có xem xét đến công sức quản lý đất trong thời gian ông Đỗ Minh H bỏ nhà đi.

[8] Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Minh H, bà Nguyễn Thị N1;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

1. Buộc ông Đỗ Minh H, bà Nguyễn Thị N1 phải giao trả cho bà Nguyễn Thị N và các anh, chị Đỗ Thị Bích L, Đỗ Thị Bích L1, Đỗ Thị Bích K, Đỗ Thừa T, Đỗ Tấn H1, Đỗ Tấn T1 240 m^2 đất thuộc thửa đất số 196, xã T2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có giới cận như sau:

+ Phía Bắc giáp phần đất thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 30, xã T2 có 02 đoạn dài 1,4m +14m;

+ Phía Nam giáp phần đất bà Phùng Thị Nhỏ có 04 đoạn dài 2,3m + 4,4m + 5,2m + 1,7m;

+ Phía Tây giáp phần đất ông Phan Thanh Kiếm có 03 đoạn dài 1,6m + 6,6m + 10,1m;

+ Phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 196, tờ bản đồ số 30, xã T2 có 02 đoạn dài 10,3m + 6,3m.

(Có sơ đồ phân chia hai thửa đất kèm theo bản án);

2. Bà Nguyễn Thị N và các anh, chị Đỗ Thị Bích L, Đỗ Thị Bích L1, Đỗ Thị Bích K, Đỗ Thừa T, Đỗ Tấn H1, Đỗ Tấn T1 có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo qui định.

3. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản, tổng số tiền là 6.550.000 đồng; nguyên đơn chịu 2/3, tương ứng số tiền 4.366.666đ; bị đơn chịu 1/3, tương ứng số tiền 2.183.333đ. Bà Nguyễn Thị N đã nộp tạm ứng, buộc ông Đỗ Minh H, bà Nguyễn Thị N1 phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N 2.183.333đ.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2019 là 1.500.000 đồng bà Nguyễn Thị N tự nguyện chịu, đã nộp xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Minh H, bà Nguyễn Thị N1 phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm;

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N 796.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ

thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2014/0000199 ngày 01/7/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đỗ Minh H, bà Nguyễn Thị N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

Hoàn trả Ông Đỗ Minh H, bà Nguyễn Thị N1 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số AA/2016/0004789 ngày 12/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Tự